



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 1:2024/ĐL

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

*Local technical regulation on Domestic Water Quality
in Dak Lak Province*

Đắk Lắk – 2024

Lời nói đầu

QCĐP 1:2024/ĐL về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk do Ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01:2018/BYT, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước); các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đơn vị cung cấp nước sạch từ các tỉnh, thành lân cận (không được thành lập, không có trụ sở hoạt động tại tỉnh hoặc nguồn nước khai thác đầu vào không nằm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk) có hoạt động cung cấp nước sạch cho tỉnh Đắk Lắk không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng theo QCVN 01-1:2018/BYT hoặc quy chuẩn kỹ thuật địa phương của tỉnh, thành đó.

3. Quy chuẩn này không áp dụng cho nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, nước đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích sinh hoạt (ăn uống, vệ sinh của con người).

2. Đơn vị cấp nước là tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn nước sạch và bán lẻ nước sạch.

3. Nội kiểm là hoạt động tự kiểm tra việc thực hiện các quy định đảm bảo chất lượng nước do đơn vị cấp nước thực hiện.

4. Ngoại kiểm là kiểm tra việc thực hiện các quy định bảo đảm chất lượng nước của đơn vị cấp nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện.

5. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

6. AOAC là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Association of Official Analytical Chemists” có nghĩa là Hiệp hội các nhà hoá phân tích chính thống.

7. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Colony Forming Unit” có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

8. FCR là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Free Chlorine Residual” có nghĩa là clo dư tự do.

9. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit” có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

10. SMEWW là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water” có nghĩa là Các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải.

11. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

12. US EPA là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “United States Environmental Protection Agency” có nghĩa là Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
Thông số vi sinh vật			
1.	Coliform	CFU/100 mL	<3
2.	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
Thông số cảm quan và vô cơ			
3.	Arsenic (As) ^(*)	mg/L	0,01
4.	Clo dư tự do ^(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5.	Độ đục	NTU	2
6.	Màu sắc	TCU	15
7.	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8.	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5
Các thông số nhóm B			
Thông số vi sinh vật			

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	< 1
10.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/ 100mL	< 1
Thông số vô cơ			
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
12.	Chỉ số Pecmanganat	mg/L	2
13.	Chloride (Cl ⁻)	mg/L	250
14.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
15.	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
16.	Natri (Na)	mg/L	200
17.	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
18.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
19.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
20.	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
21.	Sunfua	mg/L	0,05
22.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
23.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
24.	Xyanua (CN)	mg/L	0,05
Thông số hữu cơ			
<i>Nhóm hydrocacbua thơm</i>			
25.	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1
26.	Styren	µg/L	20

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
27.	Xylene	µg/L	500
	Thông số hóa chất bảo vệ thực vật		
28.	Trifuralin	µg/L	20
29.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
30.	Chlorpyrifos	µg/L	30
	Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ		
31.	Monochloramine	mg/L	3,0
32.	Monochloroacetic acid	µg/L	20

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.
- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.
- Dấu (-) là không có đơn vị tính.
- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{Nitrat}}/\text{GHTĐ}_{\text{Nitrat}} + C_{\text{Nitrit}}/\text{GHTĐ}_{\text{Nitrit}} \leq 1$$

Điều 5. Điều kiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025:2017. Ưu tiên sử dụng tổ chức thử nghiệm đã đăng ký và chứng nhận theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ.

Điều 6. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A, nhóm B theo QCVN 01-1:2018/BYT trong các trường hợp sau đây:

1. Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
2. Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

3. Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

4. Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

5. Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

Điều 7. Giám sát định kỳ theo QCĐP 1:2024/ĐL

1. Đối với các thông số nhóm A:

a) Thử nghiệm ít nhất 01 lần/ tháng do cơ sở cung cấp nước thực hiện.

b) Kiểm tra, giám sát, thử nghiệm ít nhất 01 lần/năm do các cơ quan có thẩm quyền thực hiện.

2. Đối với các thông số nhóm B:

a) Thử nghiệm ít nhất 01 lần/ 6 tháng do cơ sở cung cấp nước thực hiện.

b) Kiểm tra, giám sát, thử nghiệm ít nhất 01 lần/năm do các cơ quan có thẩm quyền thực hiện.

Điều 8. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

Số lượng mẫu thử nghiệm thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 QCVN 01-1:2018/BYT.

2. Vị trí lấy mẫu:

Vị trí lấy mẫu thử nghiệm thực hiện theo quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều 6 QCVN 01-1:2018/BYT.

Điều 9. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục A ban hành kèm theo Quy chuẩn QCĐP 1:2024/ĐL.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Công bố hợp quy

1. Việc công bố hợp quy được thực hiện theo khoản 2, điều 4, Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 1, điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính Phủ.

2. Đơn vị sản xuất nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại điểm a, Điều 5, Thông tư 28/2012/TT-BKHCHN ngày

12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế theo mẫu tại phụ lục B của quy chuẩn kỹ thuật này.

3. Trình tự, thủ tục doanh nghiệp tiến hành công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ.

4. Đối với những đơn vị chỉ thực hiện hoạt động truyền dẫn, bán buôn nước phải lưu hồ sơ công bố hợp quy nước của đơn vị sản xuất nước và đảm bảo nước được dẫn thẳng từ đơn vị sản xuất nước đến người sử dụng.

5. Dấu hợp quy QCĐP 1:2024/ĐL theo hướng dẫn tại mẫu 3, phụ lục XI, Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện

1. Các cơ sở cung cấp nước trên địa bàn tỉnh

a) Bảo đảm chất lượng nước và thực hiện việc giám sát theo quy định của quy chuẩn này.

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn toàn tỉnh.

b) Có trách nhiệm theo dõi và kịp thời tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương sau khi Bộ Y tế điều chỉnh, thay đổi các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

3. Sở Tài chính

Phối hợp với các Sở, ngành liên quan căn cứ khả năng ngân sách tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thường xuyên cho công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất theo quy định của quy chuẩn này trong dự toán hằng năm giao cho các cơ quan, đơn vị.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch huy động, phân bổ vốn thực hiện các dự án đầu tư (nếu có) để đảm bảo điều kiện hoạt động và nâng cao năng lực thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định của quy chuẩn này cho đơn vị thực hiện thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, đơn vị liên quan thực hiện phổ biến, hướng dẫn áp dụng Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Phối hợp với các sở, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về chất lượng nước sinh hoạt trong sản xuất, lưu thông trên thị trường trên địa bàn tỉnh theo quy định.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai quy chuẩn này đến các đơn vị cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch cấp nước sạch nông thôn theo quy định;

c) Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện hoạt động cấp nước, chất lượng nước sạch tại nông thôn theo quy định tại Quy chuẩn này.

7. Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh;

b) Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện hoạt động cấp nước, chất lượng nước sạch theo quy định tại Quy chuẩn này.

8. Các Sở, Ban ngành liên quan khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với Sở Y tế trong việc triển khai thực hiện quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

9. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên (hoặc công suất thiết kế từ 1.000m³/ngày đêm trở lên trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

b) Phối hợp với các Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình).

c) Kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, đề xuất biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

d) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch.

đ) Báo cáo bằng văn bản định kỳ 6 tháng, hằng năm cho Sở Y tế, Viện chuyên ngành thuộc Bộ Y tế và Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 6 và tháng 12; báo cáo theo Mẫu số 03 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

10. Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình). Báo cáo kết quả ngoại kiểm về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT- BYT.

b) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Báo cáo bằng văn bản định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12. Nội dung báo cáo theo Mẫu số 04 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

Điều 12. Quy định chuyển tiếp

Trong trường hợp các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới./.

PHỤ LỤC A
DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ THỬ NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quy chuẩn QCĐP 1: 2024/ĐL
ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1	Lấy mẫu	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu. - TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước. - TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2009), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 5: Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các nhà máy xử lý và hệ thống phân phối nước.
2	Coliform, E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6187-11:2019 (ISO 9308-1:2014): Chất lượng nước - Phát hiện và đếm Escherichia Coli và vi khuẩn coliform - Phần 1: Phương pháp lọc màng áp dụng cho nước có số lượng vi khuẩn thấp. - Hoặc SMEWW 9222D - Xác định Coliform chịu nhiệt bằng phương pháp màng lọc.
3	Tụ cầu vàng(Staphylococcus aureus)	<ul style="list-style-type: none"> - SMEWW 9213B - Xác định vi khuẩn trong nước bể bơi.
4	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa)	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006): Chất lượng nước - Phát hiện và đếm Pseudomonas aeruginosa - Phương pháp lọc màng.
5	Arsenic (As)	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6626:2000 - Chất lượng nước - Xác định asen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua). - Hoặc SMEWW 3114 B:2017: Xác định asen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hydrua hóa. - Hoặc SMEWW 3125 B:2017: Xác định asen bằng phương pháp phổ cảm ứng khối phổ plasma (ICP/MS). - Hoặc US EPA 200.8 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). - Hoặc SMEWW 3120 B:2017 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP/OES).
6	Clo dư tự do, mono cloramin	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017): Chất lượng nước - Xác định clo dư tự do và tổng clo – Phần 2: phương pháp so màu sử dụng N,N-Dietyl-1,4-Phenylendiamin cho mục đích kiểm soát thường xuyên.

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> - Hoặc SMEWW 4500 – CI B,C,G:2012 - Xác định clo dư tự do bằng phương pháp lot hoặc phương pháp lên màu với thuốc thử DPD. - SMEWW 4500 - CI G – 22nd Edition, 2012 – Xác định monocloramin trong nước - Phương pháp colorimetric DPD.
7	Độ đục	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6184 - 1996 (ISO 7027 - 1990) - Chất lượng nước - Xác định độ đục. - Hoặc SMEWW 2130:2012 - Xác định độ đục bằng phương pháp đo tán xạ ánh sáng.
8	Màu sắc	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011) - Chất lượng nước – Kiểm tra và xác định độ màu. - Hoặc SMEWW 2120 B,C,D:2012 - Xác định màu sắc bằng phương pháp so màu hoặc phương pháp trắc phổ đơn hoặc đa bức sóng.
9	Mùi, vị	<ul style="list-style-type: none"> - SMEWW 2150:2012 – Xác định mùi bằng phương pháp thử ngưỡng mùi. - SMEWW 2160:2012 – Xác định vị bằng phương pháp thử ngưỡng vị (FTT) hoặc đánh giá tỷ lệ vị (FRA).
10	pH	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6492 - 2011 (ISO 10523-2008) - Chất lượng nước - Xác định pH.
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	<ul style="list-style-type: none"> - SMEWW 4500 - NH₃ :2012 - Xác định amoni bằng phương pháp chưng cất, chuẩn độ hoặc phương pháp phenol hoặc phương pháp điện cực lựa chọn. - Hoặc TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay. - Hoặc TCVN 6660:2000 (ISO 14911:1988) - Chất lượng nước - Xác định Li⁺, Na⁺, NH₄⁺, K⁺, Mn²⁺, Ca²⁺, Mg²⁺, Sr²⁺ và Ba²⁺ hòa tan bằng sắc ký ion. Phương pháp dùng cho nước và nước thải. - Hoặc TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ. - Hoặc EPA 350.2 - Xác định amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ hoặc so màu.
12	Coban, Nickel, Đồng, Kẽm, Cadmi, Chì	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986) - Chất lượng nước - Xác định coban, niken, đồng, kẽm, cadimi và chì.

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		<p>Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoặc SMEWW 3111:2012 hoặc SMEWW 3113:2012 - Xác định coban, niken, đồng, kẽm, cadimi, mangan và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa hoặc lò graphit. - Hoặc SMEWW 3125 B:2012 - Xác định kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). - Hoặc US EPA 200.8 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). - SMEWW 3120 B:2017 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP/OES).
13	Chromi	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6222-2008 (ISO 9174-1998) - Chất lượng nước - Xác định crom tổng - Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử.
14	Cadmi	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6197-2008 (ISO 5961-1994) - Chất lượng nước - Xác định cadmi bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử. - Hoặc SMEWW 3113:2012 - Xác định cadmi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật lò graphit. - Hoặc SMEWW 3125 B:2012: Xác định cadimi bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).
15	Bari, Bor	<ul style="list-style-type: none"> - SMEWW 3125 B:2012 - Xác định Bari, Bo bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).
16	Seleni	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6183-1996 (ISO 9964-1-1993) - Chất lượng nước. Xác định selen. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua). - Hoặc SMEWW 3114:2012 – Xác định selen. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua). - Hoặc SMEWW 3125 B:2012 - Xác định selen. Phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).
17	Arsenic, Chromi, Đồng, Kẽm, Nikel, Mangan, Sắt, Molypđen, Thủy ngân, Seleni, Chì, Cadmi	<ul style="list-style-type: none"> - EPA 6020 – Chất lượng nước – Xác định hàm lượng Asen, Crom, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Molypđen, Thủy ngân, Selen, Chì, Cadmi,... bằng Quang phổ Plasma kết nối khối phổ (ICP-MS)
18	Nhôm, Arsenic, Bor, Bari, Cadmi, Chromi, Đồng, Sắt, Mangan, Molypđen, Natri, Nikel,	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6665:2011 (ISO 11885:2007) – Chất lượng nước – Xác định nguyên tố chọn lọc: Nhôm, Asen, Bo, Bari, Cadmi, Crom, Đồng, Sắt, Mangan, Molypđen, Natri, Niken, Chì, Selen, Kẽm, Thủy ngân,... bằng phổ phát xạ

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
	Chì, Seleni, Kẽm, Thủy ngân	quang Plasma cặp cảm ứng (ICP – OES).
19	Mangan	- TCVN 6002-1995 (ISO 6333-1986) - Chất lượng nước - Xác định mangan - Phương pháp trắc quang dùng fomaldoxim.
20	Chỉ số Pemanganat	- TCVN 6186:1996 hoặc ISO 8467:1993 (E) Chất lượng nước - Xác định chỉ số Pemanganat.
21	Chloride (Cl ⁻)	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6194-1996 (ISO 9297-1989) - Chất lượng nước - Xác định clorua - chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo). - SMEWW 4110 B:2017 - Xác định anion hoà tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn. - SMEWW 4500 Cl-D:2017 - Xác định clorua – phương pháp chuẩn độ điện thế với dung dịch bạc nitrate.
22	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	- SMEWW 2340:2017 - Xác định độ cứng bằng phương pháp tính toán hoặc chuẩn độ với EDTA.
23	Fluor, Clorua, Nitrit, Orthophotphat, Bromua, Nitrat và Sunfat	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) - Chất lượng nước - Xác định các ion hòa tan bằng sắc ký lỏng ion – Phần 1: Xác định Bromua, Clorua, Florua, Nitrat, Nitrit, photphat và Sunfat hòa tan. - Hoặc TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992) - Chất lượng nước - Xác định florua. Phương pháp dò điện hóa đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ. - Hoặc TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion - Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan. - SMEWW 4110 B: 2017: Xác định anion hoà tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn.
24	Nitrat	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6180-1996 (ISO 7890-3:1988 (E)) Chất lượng nước – Xác định nitrat. Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic. - Hoặc SMEWW 4500 – NO₃⁻ :2012 - Xác định Nitrat bằng phương pháp trắc quang hoặc phương pháp điện cực lựa chọn hoặc bằng phương pháp cột khử Cadmi.
25	Nitrit	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6178-1996 (ISO 6777-1984) - Chất lượng nước - Xác định nitrit phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử. - Hoặc TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion - Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan.

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
26	Sắt (Ferrum) (Fe)	- TCVN 6177:1996 – Chất lượng nước – Xác định sắt bằng phương pháp trắc phổ.
27	Sunphat	- SMEWW 4500 – SO ₄ ²⁻ E – Xác định sunphat bằng phương pháp đo độ đục.
28	Sunfua	- TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992) – Xác định sunfua hòa tan – Phương pháp đo quang dùng metylen xanh. - Hoặc SMEWW 4500 - S ²⁻ : 2012 Xác định sunfua hòa tan – Phương pháp đo quang hoặc phương pháp iot hoặc phương pháp điện cực chọn lọc ion.
29	Thủy ngân	- TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999) – Chất lượng nước – Xác định thủy ngân. - Hoặc TCVN 7724:2007 (ISO 17852:2006) - Chất lượng nước - Xác định thủy ngân – Phương pháp dùng phổ huỳnh quang nguyên tử. - US EPA 200.8 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). - SMEWW 3112 B:2017 – Xác định kim loại bằng kỹ thuật quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hoá hơi lạnh.
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	- SMEWW 2540 – Solids C – Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) bằng phương pháp trọng lượng.
31	Xyanua	- TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984) - Chất lượng nước - Xác định xyanua tổng. - Hoặc SMEWW 4500 – CN ⁻ A, B, C, E – Xác định xyanua bằng phương pháp chưng cất và so màu
32	Nhóm Alkan hóa (1,1,1-Tricloroetan, 1,2 - Dicloroetan, 1,2 - Dicloroeten, Cacbontetraclorua, Diclorometan, Tetracloroeten, Tricloroeten, Vinyl clorua)	- US EPA 5021A - Revision 2, July 2014 – Xác định hàm lượng nhóm Alkan hóa (1,1,1-Tricloroetan, 1,2 - Dicloroetan, 1,2 - Dicloroeten, Cacbontetraclorua, Diclorometan, Tetracloroeten, Tricloroeten, Vinyl clorua) bằng kỹ thuật cân bằng không gian hơi (equilibrium headspace) kết hợp với sắc ký khí (GC). - US EPA 8270E - Revision 6, 2018 – Xác định hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước - US EPA 5021A - Revision 2, July 2014 – Xác định hàm lượng nhóm Alkan hóa (1,1,1-Tricloroetan, 1,2 - Dicloroetan, 1,2 - Dicloroeten, Cacbontetraclorua, Diclorometan, Tetracloroeten, Tricloroeten, Vinyl clorua)
33	Acrylamide	- US EPA 8032A – Revision 1, December 1996 – Xác định

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		acrylamide bằng sắc kí khí đầu dò ECD.
34	Nhóm alkan clo hóa, hydrocacbua thơm, nhóm benzene clo hóa và epiclohydrin	<ul style="list-style-type: none"> - US EPA 8260C - Revision 4, July 2014 – Xác định các chất hữu cơ dễ bay hơi: nhóm alkan clo hóa, hydrocacbua thơm, nhóm benzene clo hóa và epiclohydrin – Kỹ thuật bằng Sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC/MS). - US EPA 8270E - Revision 6, 2018 – Xác định hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước
35	Hexacloro butadiene, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan , 1,2 - Dicloropropan , 1,3 - Dichloropropen, Bromodiclorometan, Bromofoc, Dibromoclorometan	<ul style="list-style-type: none"> - US EPA 524.4 – Revision 1.0, May 2013 – Xác định các hợp chất hữu cơ trong nước: Hexacloro butadiene, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan , 1,2 - Dicloropropan , 1,3 - Dichloropropen, Bromodiclorometan, Bromofoc, Dibromoclorometan - Kỹ thuật sắc kí khí khối phổ (GC/MS) thổi khí bằng nitơ.
36	2,4 – D; 2,4 DB, Dichloprop; Fenoprop; 2,4,5-T; Pentaclorophenol	<ul style="list-style-type: none"> - US EPA 515.4, Revision 1.0, April 2000 – Xác định các axit hữu cơ gắn gốc Clo trong nước: 2,4 – D, 2,4 DB, Dichloprop, Fenoprop, 2,4,5-T, Pentaclorophenol – Kỹ thuật vi chiết lỏng - lỏng, dẫn xuất hóa và xác định bằng sắc kí khí đầu dò ECD.
37	Alachlor, Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine, Clorotoluron, Chlorpyrifos, Cyanazine, Isoproturon, Isoproturon, Methoxychlor, Molinate, Simazine, Trifuralin	<ul style="list-style-type: none"> - US EPA 525.3 – Version 1.0, February 2012 – Xác định các hợp chất hữu cơ bán bay hơi (SVOCs) trong nước uống: Alachlor, Atrazine, Clorotoluron, Isoproturon, Isoproturon, Methoxychlor, Molinate, Simazine, Trifuralin, – Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc kí khí khối phổ (GC/MS).
38	Aldicarb, Carbofuran	<ul style="list-style-type: none"> - US EPA 531.2 - Revision 1.0, September 2001 – Xác định các n-methylcarbamoxyloxime và n-methylcarbamate trong nước: Aldicarb, Carbofuran - Kỹ thuật dẫn xuất hóa sau cột bằng HPLC.
39	2,4 – D, 2,4 DB, Dichloprop, MCPA, Pentaclorophenol, 2,4,5 – T, Mecoprop	<ul style="list-style-type: none"> - US EPA 555 – Revision 1.0, August 1992 – Xác định các axit có gốc clo trong nước: Bentazone, 2,4 – D, 2,4 DB, Dichloprop, MCPA, Pentaclorophenol, 2,4,5 – T, Mecoprop – Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với đầu dò PDA và UV.
40	Pendimetalin, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Molinate, Simazine	<ul style="list-style-type: none"> - US EPA 507 – Revision 2.1, 1995 – Xác định các thuốc trừ sâu nitơ và phot pho trong nước: Pendimetalin, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Molinate, Simazine - Kỹ

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		thuật sắc kí khí đầu dò NPD.
41	Pendimetalin	- US EPA 8091 - Revision 0, December 1996 – Xác định dẫn xuất vòng thơm nitro và keton mạch vòng: Pendimetalin – Kỹ thuật sắc kí khí đầu dò ECD và NPD.
42	Clodane, DDT và các dẫn xuất, Methoxychlor, Atrazine, Simazine, Permethrin	- US EPA 1699 – December 2007 – Xác định thuốc trừ sâu trong nước, đất, trầm tích, mẫu sinh học dạng rắn và mô: Aldrin, lindane, Clodane, DDT, Dieldrin, Heptaclo và heptaclo epoxit, Methoxychlor, Hexachlorobenzene, Atrazine, Simazine, Permethrin – Kỹ thuật sắc kí khí khối phổ độ phân giải cao (HRGC/HRMS).
43	Hydroxyantrazine	- US EPA 524.4:2013 - Xác định Hydroxyantrazine bằng phương pháp sắc ký.
44	Propanil	- US EPA 532 – Revision 1.0, 2000 – Xác định các hợp chất Phenylurea trong nước uống: Propanil – Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc kí lỏng hiệu năng cao với đầu dò UV (HPLC-UV).
45	Carbofuran, Clodane, Pentaclorophenol, 1,2-Diclorobenzen, 1,4-Diclorobenzen, Triclorobenzen, Hexaclorobenzen, Hexacloro butadien, Methoxychlor, phenol, 2,4,6 Triclorophenol	- US EPA 8270D - Revision 5, July 2014 – Xác định hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước: Benzo(a)pyren, Carbofuran, Clodane, Heptaclo và heptaclo epoxit, Pentaclorophenol, Aldrin/Dieldrin, Lindane, 1,2-Diclorobenzen, 1,4- Diclorobenzen, Triclorobenzen, Hexaclorobenzen, Hexacloro butadien, Methoxychlor, phenol, 2,4,6 Triclorophenol – Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ.
46	Bromate	- US EPA 300.1 - Xác định ion Bromat bằng sắc ký ion.
47	Monochloroacetic acid; dichloroacetic acid và trichloroacetic acid	- SMEWW 6251: 2012 - Xác định sản phẩm phụ của quá trình khử trùng bằng vi chiết lỏng - lỏng và sắc ký khí. - Hoặc US EPA 552.2 Xác định sản phẩm phụ của quá trình khử trùng bằng chiết lỏng - lỏng và sắc ký khí với detector bắt giữ điện tử.
48	Clorofoc, Dibromoclorometan, Bromofoc, Bromodiclorometan, Dibromoaxetonitril, Dicloroaxetonitril, Tricloroaxetonitril, Cacbontetraclorua, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan, Alachlor,	- US EPA 551.1 – Revision 1.0, 1995 – Xác định các sản phẩm phụ khử trùng clo hóa, các dung môi clo hóa và thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ halogel hóa trong nước uống: Clorofoc, Dibromoclorometan, Bromofoc, Bromodiclorometan, Dibromoaxetonitril, Dicloroaxetonitril, Tricloroaxetonitril, Cacbontetraclorua, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Simazine, Trifluralin, Methoxychlor, Lindane, Hexaclorobenzen, Heptaclo và heptaclo epoxit– Kỹ thuật chiết lỏng-lỏng và

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
	Atrazine, Metolachlor, Simazine, Trifluralin, Methoxychlor,	sắc kí khí với đầu dò ECD.
49	Focmaldehyt	- US EPA 556 – Revision 1.0, June 1998 – Xác định các hợp chất cacbonyl trong nước uống: Focmaldehyt – Kỹ thuật dẫn xuất <i>Pentafluorobenzyl-hydroxylamine</i> và sắc kí khí với đầu dò ECD. - Hoặc SMEWW 6252:2012: Xác định các hợp chất carbonyl trong nước bằng phương pháp sắc ký khí đầu dò ECD.
50	Bromoform, Chloroform	- US EPA 501.3: 1996, Xác định Trihalomethanes trong nước uống bằng kỹ thuật sắc kí khí khối phổ quan sát chọn lọc ion (GC-MS-SIM).
51	Tổng hoạt độ phóng xạ α	- TCVN 8879:2011 (ISO 10704:2009): Chất lượng nước – Đo tổng hoạt độ phóng xạ alpha và beta trong nước không mặn – Phương pháp lắng đọng nguồn mòng. - Hoặc SMEWW 7110 B: 2017 – Xác định tổng hoạt độ phóng xạ alpha và tổng hoạt độ phóng xạ beta - Phương pháp bay hơi. - Hoặc TCVN 8879:2011 – Đo tổng hoạt động phóng xạ alpha và beta trong nước không mặn – phương pháp lắng đọng nguồn mòng.
52	Tổng hoạt độ phóng xạ β	- KK TCVN 6219:2021 (ISO 9697:2018): Chất lượng nước - Tổng hoạt độ phóng xạ beta – Phương pháp nguồn dày. - Hoặc SMEWW 7110 B: 2017 – Xác định tổng hoạt độ phóng xạ alpha và tổng hoạt độ phóng xạ beta - Phương pháp bay hơi. - Hoặc TCVN 8879:2011 – Đo tổng hoạt động phóng xạ alpha và beta trong nước không mặn – phương pháp lắng đọng nguồn mòng.

Chấp nhận các phương pháp có giới hạn định lượng phù hợp với ngưỡng giới hạn cho phép, độ chính xác (bao gồm độ lặp và độ đúng) tương đương hoặc cao hơn.

PHỤ LỤC B

(Ban hành kèm theo Quy chuẩn QCĐP 1:2024/ĐL
ngày tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại:Fax:

E-mail:

CÔNG BỐ:

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường (tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật,...)

.....

.....

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (số hiệu, ký hiệu, tên gọi)

.....

.....

Loại hình đánh giá:

+ Tổ chức chứng nhận đánh giá (bên thứ ba): Tên tổ chức chứng nhận /tổ chức chứng nhận được chỉ định, số giấy chứng nhận, ngày cấp giấy chứng nhận;

+ Tự đánh giá (bên thứ nhất): Ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận Báo cáo tự đánh giá”.

Thông tin bổ sung (căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp ...):

.....

.....

..... (Tên tổ chức, cá nhân) cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của (sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường)..... do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện Tổ chức, cá nhân

(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)